

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SAF)

CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco

Ngày
29/12/2023

51,900 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

7.4%

18.3%

9.6%

DT thuần
2023

793

tỷ VNĐ

LN thuần
2023

63.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.90 | -1.4%

LN sau thuế
2023

51.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.50 | -1.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

8.2%

YoY: +/- ▼ 0.1%

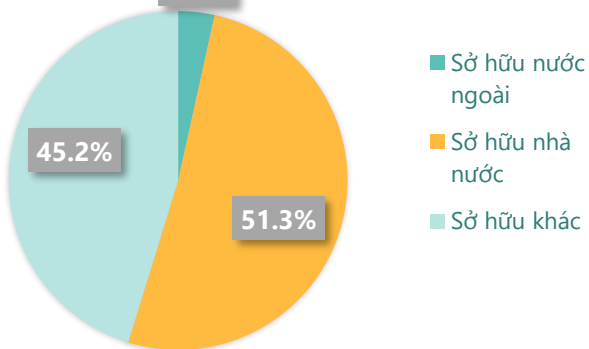
ROE
2023

29.0%

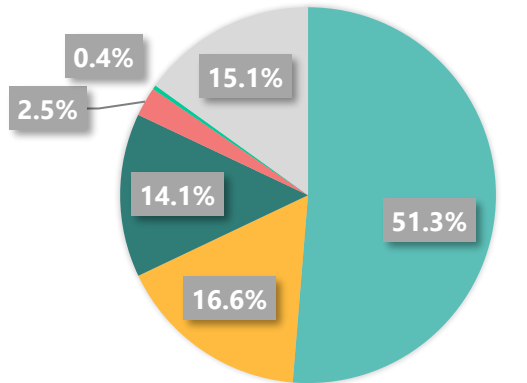
YoY: +/- ▼ 1.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	41,775 - 64,457
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	625
Số lượng CPLH (CP)	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.63
EPS	4,251
P/E	12.2

Cơ cấu sở hữu

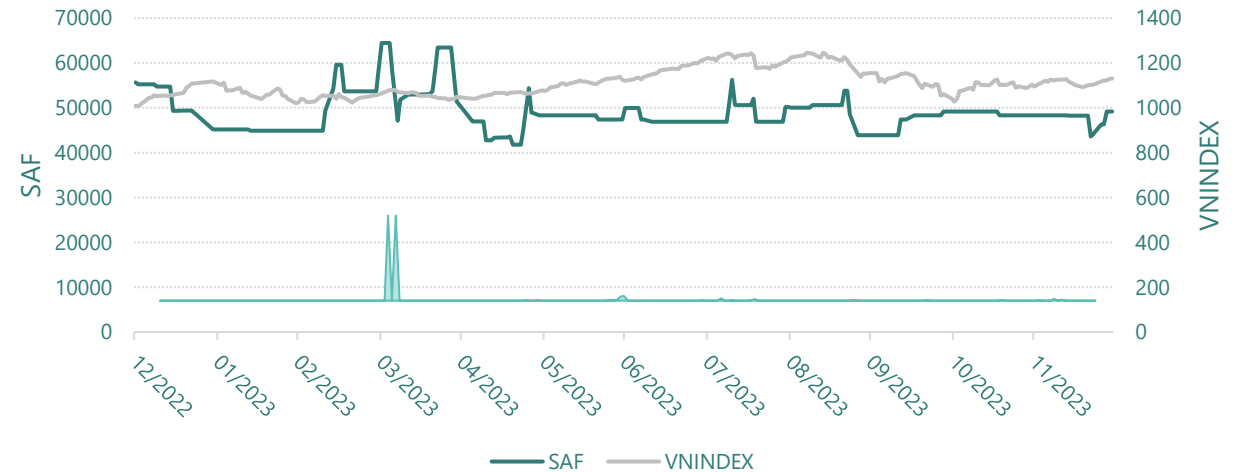


Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Phạm Thị Thu Hồng (Tổng giám đốc)
- Trần Ngọc Vĩnh
- Nguyễn Công Minh Khoa (Thành viên HĐQT)
- Khác

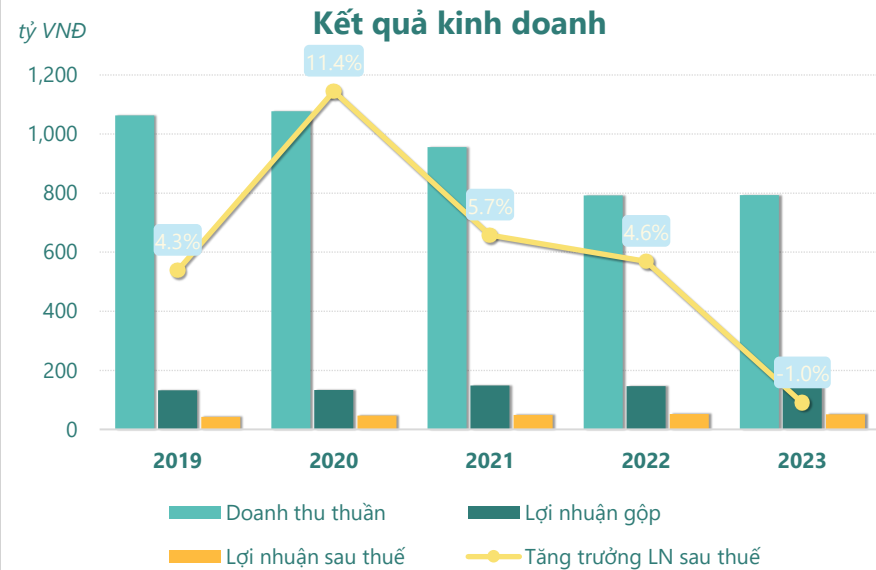
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SAF** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **792.8** tỷ đồng **tăng 0.01%**, lợi nhuận sau thuế đạt **51.21** tỷ đồng **giảm 0.95%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **29.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

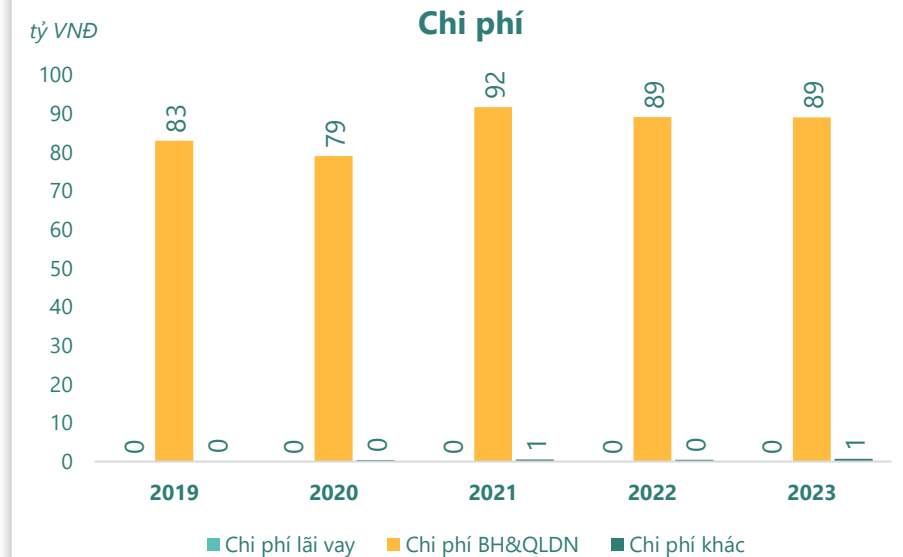
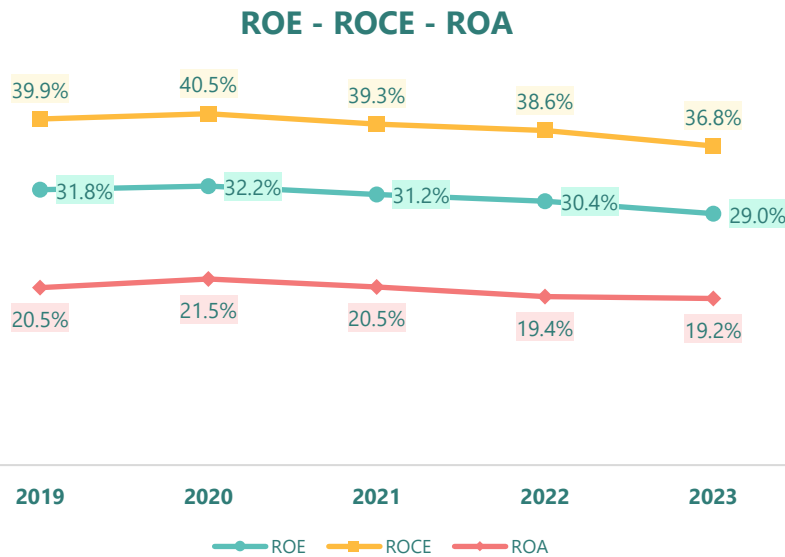
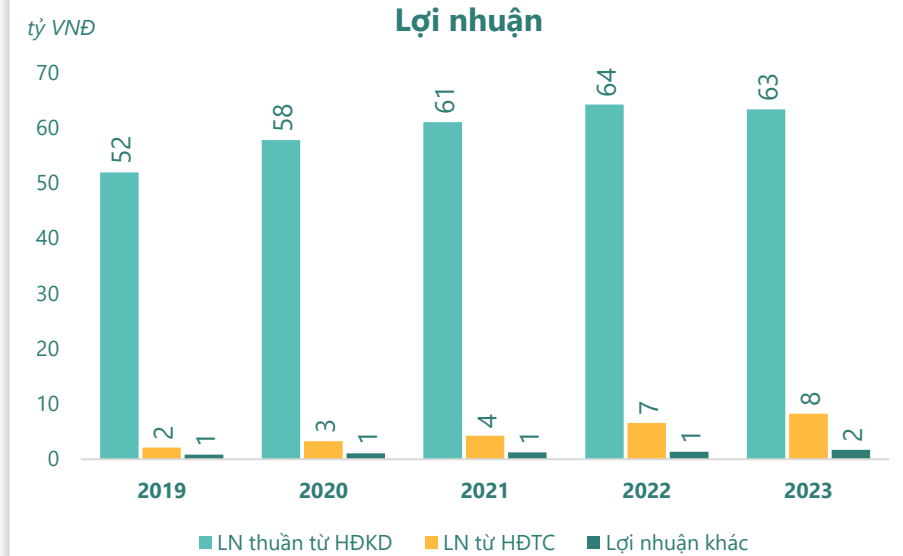
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SAF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **63.31** tỷ đồng, **giảm đi 0.88** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (59.65 tỷ đồng) là 3.66 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

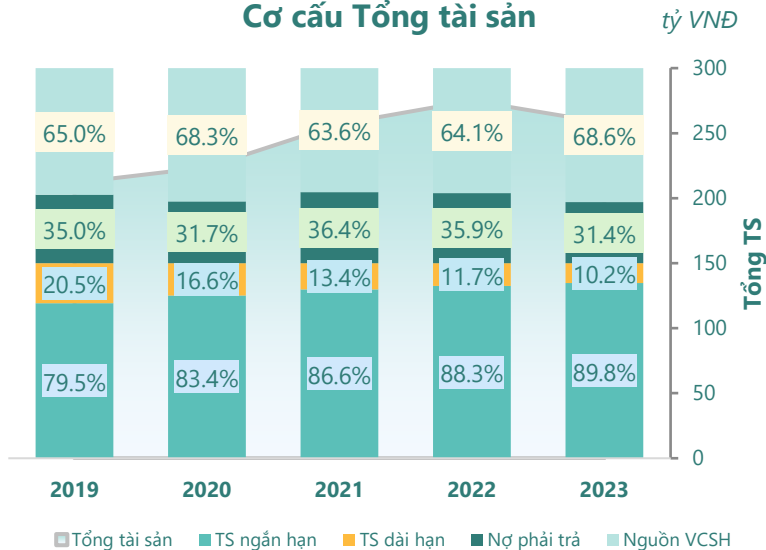
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **89.07** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.73** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SAF năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **29.0%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

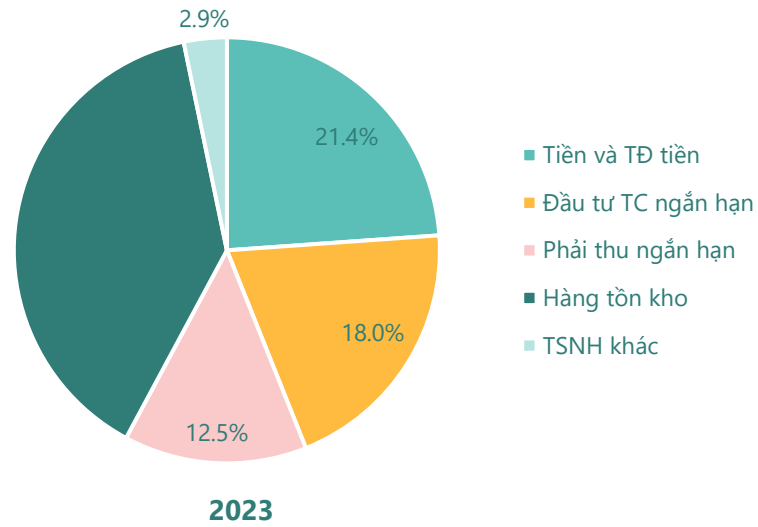
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SAF** năm 2023 đạt **258.0** tỷ đồng, giảm **6.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 68.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

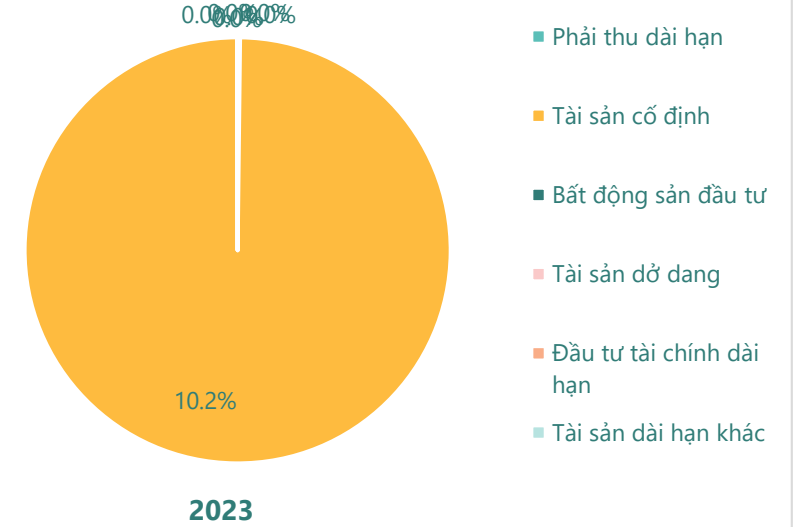
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của SAF năm 2023 giảm **4.62%** so với năm trước, đạt **231.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 21.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

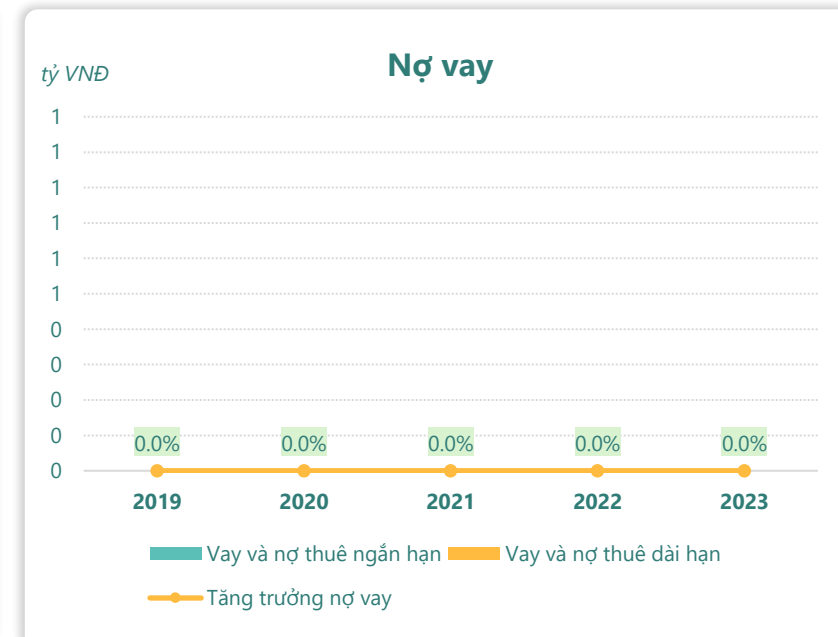
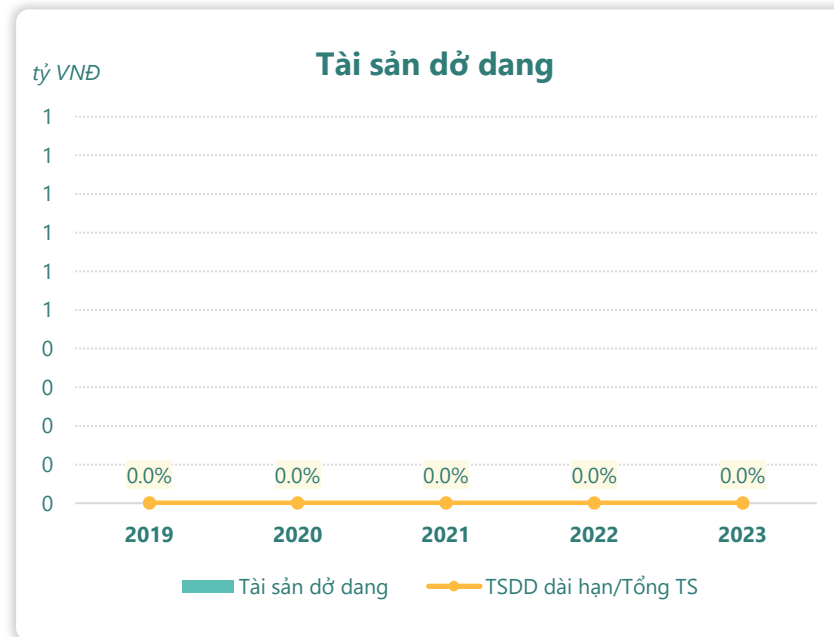
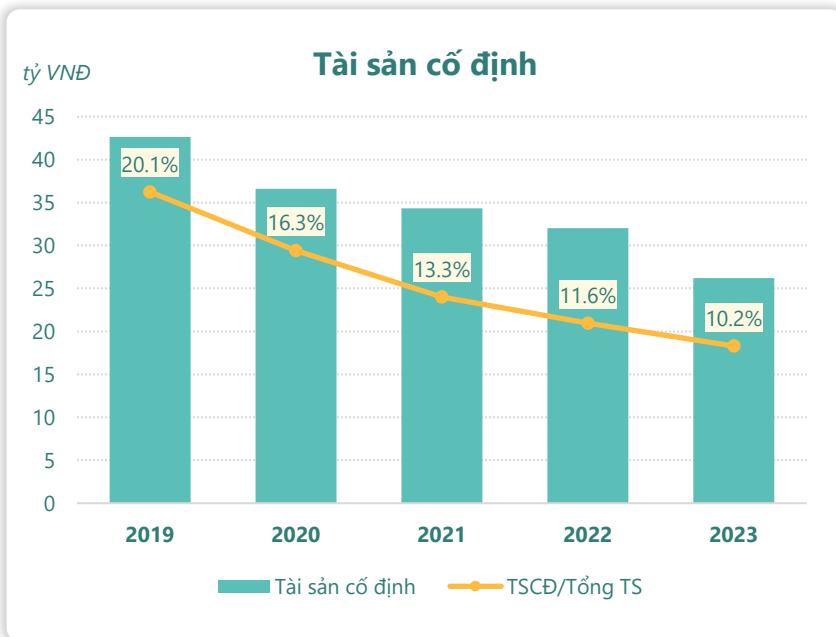
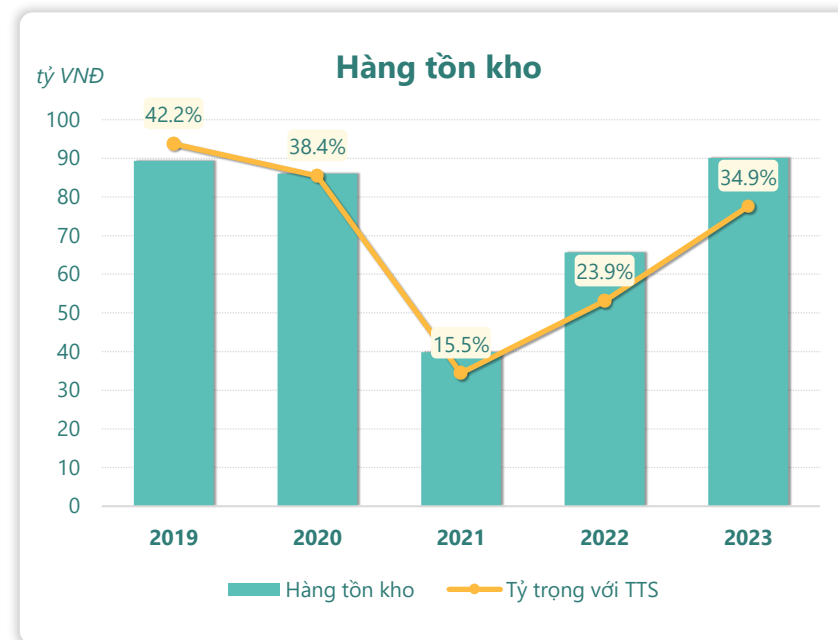
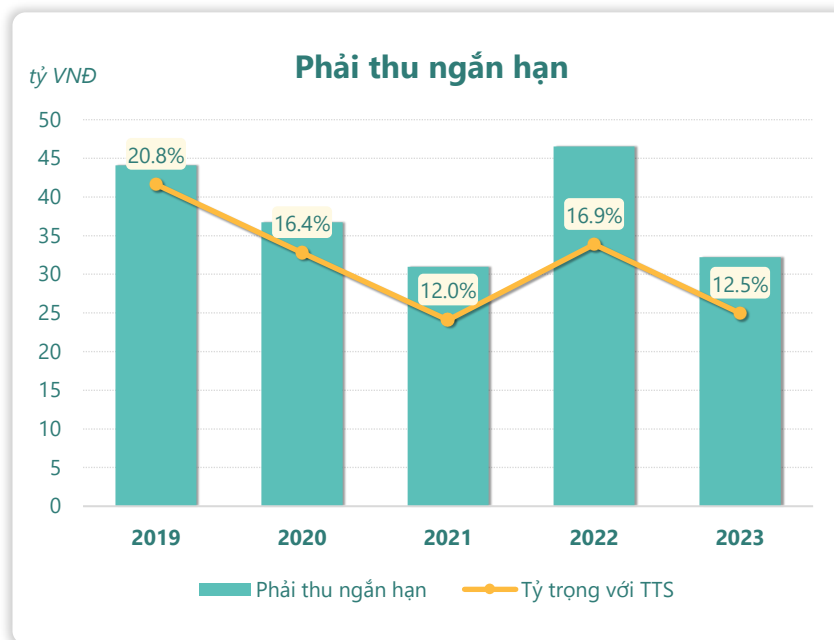
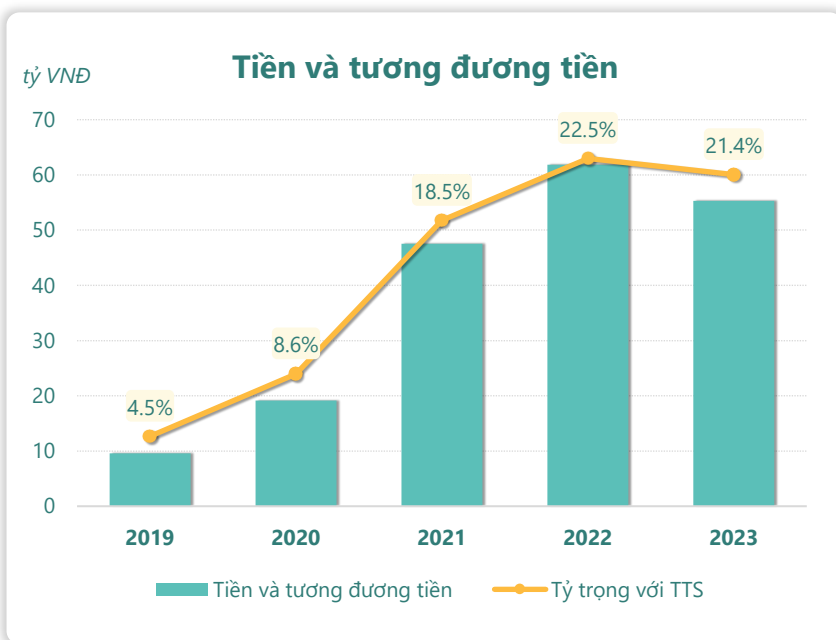


Tài sản dài hạn đạt **26.28** tỷ đồng giảm **18.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.02%.

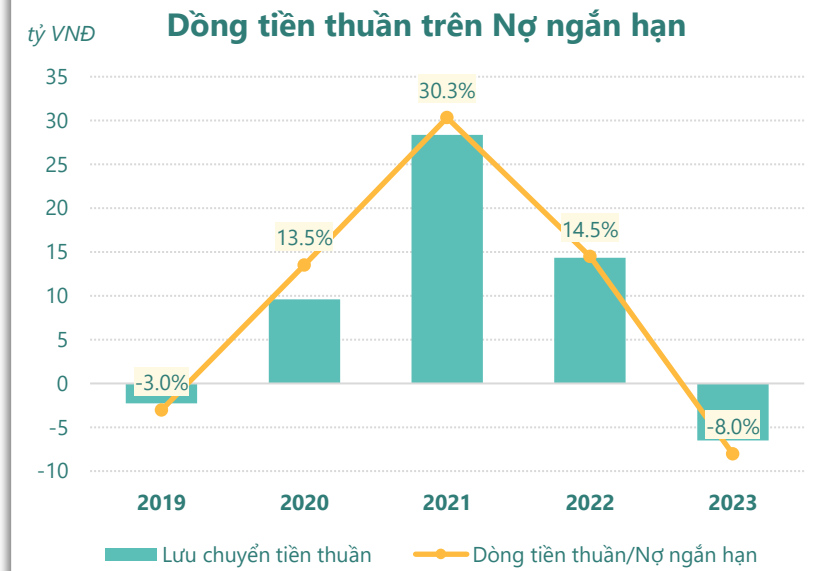
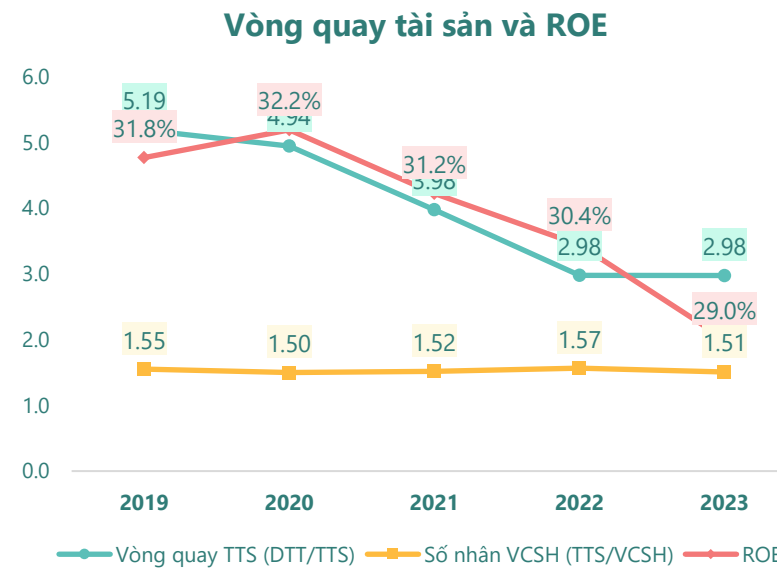
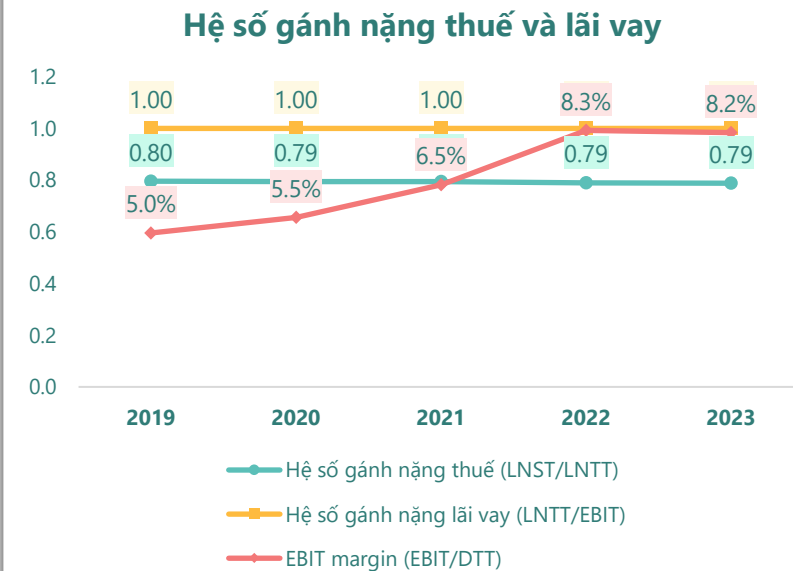
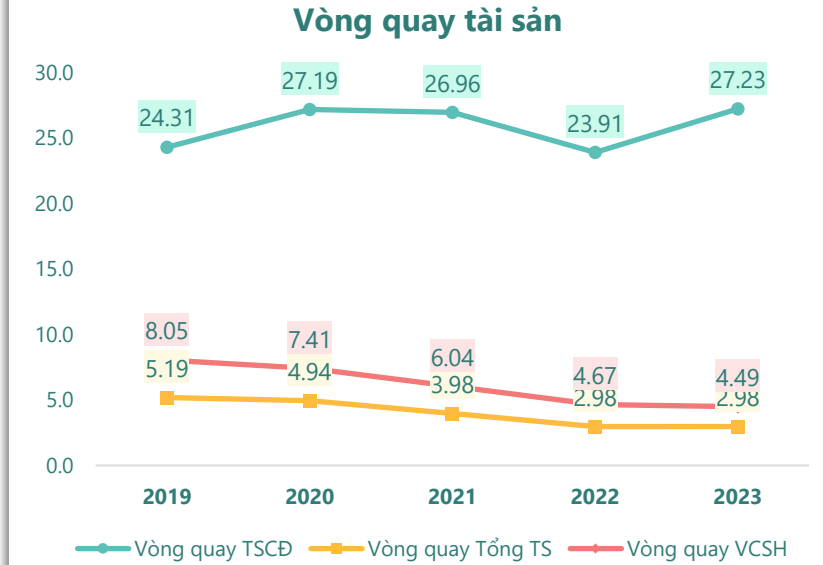
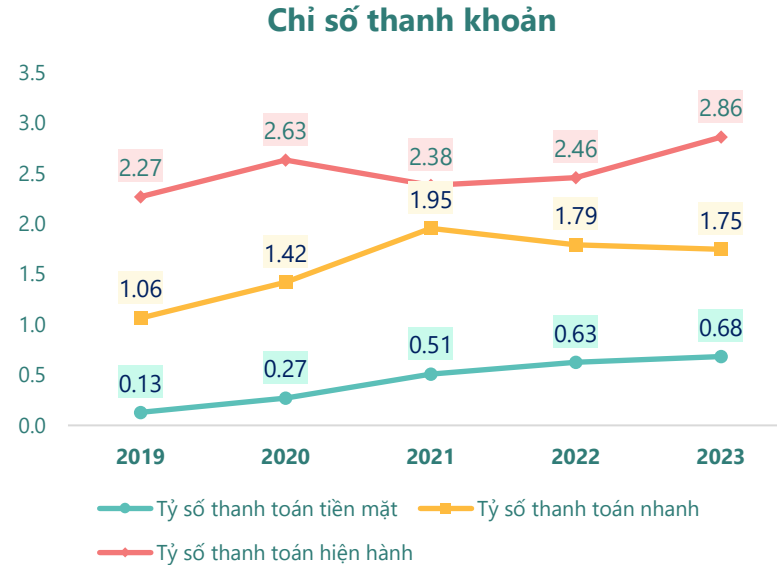
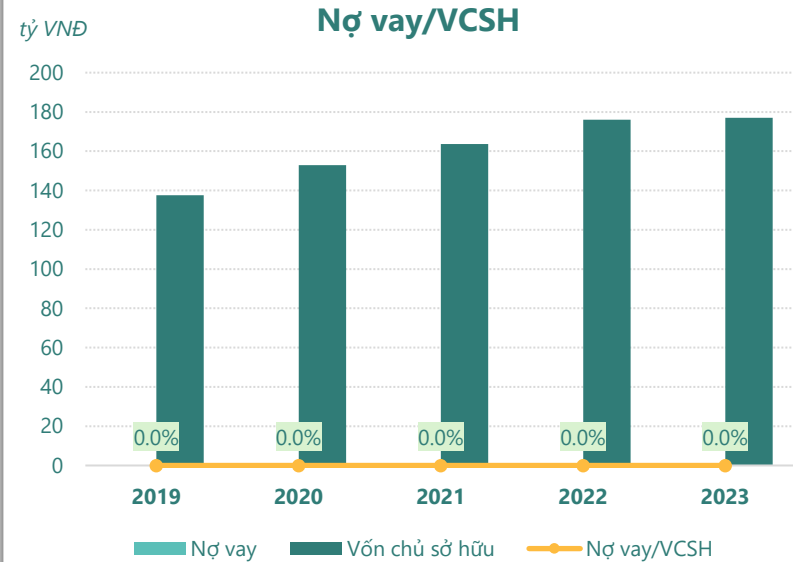
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,077	956	793	793
Giá vốn hàng bán	943	808	646	649
Lợi nhuận gộp	134	148	147	144
Doanh thu HĐTC	3.52	4.63	8.05	8.71
Chi phí TC	0.26	0.41	1.46	0.48
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.4	71.1	66.1	67.3
Chi phí QLDN	19.6	20.6	23.0	21.7
LN thuần từ HĐKD	57.8	61.0	64.2	63.3
Lợi nhuận khác	1.09	1.23	1.36	1.68
LN trước thuế	58.9	62.3	65.5	65.0
Lợi nhuận sau thuế	46.8	49.4	51.7	51.2
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	49.4	51.7	51.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	120	2.53	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.8	-61.3	42.0	23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	-30.2	-30.2	-41.0
Tiền đầu kỳ	9.58	19.2	47.5	61.8
Lưu chuyển tiền thuần	9.58	28.4	14.3	-6.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	19.2	47.5	61.8	55.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	224	257	275	258
Tài sản ngắn hạn	187	223	243	232
Tiền và tương đương tiền	19.2	47.5	61.8	55.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	104	63.5	46.5
Phải thu ngắn hạn	36.7	31.0	46.5	32.2
Hàng tồn kho	86.0	39.8	65.7	90.1
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	0.37	5.34	7.55
Tài sản dài hạn	37.1	34.4	32.1	26.3
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.05
Tài sản cố định	36.6	34.3	32.0	26.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.46	0.08	0.03	0.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	70.9	93.5	98.8	81.0
Nợ ngắn hạn	70.9	93.5	98.8	81.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	8.79	17.6	3.84
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	164	176	177
Vốn chủ sở hữu	153	164	176	177
Vốn điều lệ	101	101	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0